



Bài báo nghiên cứu

**NIỀM TIN VÀO TÍNH HIỆU QUẢ CỦA BẢN THÂN
TRONG HỌC TẬP NGOẠI NGỮ THỨ HAI – TIẾNG TRUNG QUỐC:
TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Luu Hón Vũ – Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày nhận bài: 27-11-2021; ngày nhận bài sửa: 25-02-2022; ngày duyệt đăng: 29-5-2022

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai là tiếng Trung Quốc. Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi với 162 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) cho thấy: Sinh viên có niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân ở mức độ cao. Không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai (tiếng Trung Quốc) giữa sinh viên nam và sinh viên nữ; giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn; giữa sinh viên các cấp lớp. Tồn tại mối tương quan thuận giữa niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân và kết quả học tập tiếng Trung Quốc.

Từ khóa: tiếng Trung Quốc; niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân; ngoại ngữ thứ hai

1. Mở đầu

Niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân (self-efficacy) là khái niệm do Bandura đưa ra vào năm 1977 trong Thuyết học tập xã hội (Social Learning Theory). Bandura (1982) định nghĩa rằng, niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân là sự phán đoán mức độ một cá nhân có thể thực hiện các hành động cần thiết để ứng phó với các tình huống xảy ra trong tương lai. Kể từ đó đến nay, lí luận về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân không ngừng được bổ sung và phát triển, đồng thời được kiểm chứng bởi rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác nhau.

Nghiên cứu về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục tiếng Anh đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, như các nghiên cứu của Dong và Soransataporn (2012); Genc, Kulusaklı và Aydın (2016). Tuy nhiên, trong lĩnh vực giáo dục tiếng Trung Quốc, thành quả nghiên cứu về niềm tin vào tính

Cite this article as: Luu Hon Vu (2022). A study on Vietnamese students' self-efficacy in Chinese as a second foreign language: A case study of English majors at Banking University of Ho Chi Minh City. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(5), 760-768.

hiệu quả của bản thân hiện nay còn rất khiêm tốn. Bài viết này tìm kiếm câu trả lời cho 5 vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình chung về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên như thế nào? Thứ hai, có tồn tại sự khác biệt về giới tính (nam, nữ) trong niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên hay không? Thứ ba, có tồn tại sự khác biệt về khu vực gia đình sinh sống (thành thị, nông thôn) trong niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên hay không? Thứ tư, có tồn tại sự khác biệt về cấp lớp trong niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên hay không? Thứ năm, có tồn tại mối tương quan giữa niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân và kết quả học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên hay không?

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo kết quả tìm kiếm trên cơ sở dữ liệu CNKI, tác giả chỉ tìm thấy 30 công trình đề cập vấn đề niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc. Các công trình này tập trung nghiên cứu bốn nội dung sau:

Một là, niềm tin tổng quát vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc, như các nghiên cứu của Zhu (2009), Ding (2011), Zhou, & Ren (2021);

Hai là, niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập kỹ năng tiếng Trung Quốc, như nghiên cứu của Chen (2019) về kỹ năng nghe, nghiên cứu của Wang (2012) về kỹ năng nói, nghiên cứu của Zhan (2015) về kỹ năng đọc;

Ba là, mối quan hệ giữa niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân với các nhân tố tâm lý khác trong học tập tiếng Trung Quốc, như nghiên cứu của Guo (2016) về mối quan hệ với sự mệt mỏi trong học tập, nghiên cứu của Zhang (2017) về mối quan hệ với chiến lược học tập, nghiên cứu của Zhang (2014) về mối quan hệ với lo lắng trong học tập, nghiên cứu của Huang (2018) về mối quan hệ với động cơ học tập;

Bốn là, bồi dưỡng cho sinh viên về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc, như nghiên cứu của Zhen (2016), Chen (2020).

Các nghiên cứu này hướng đến đối tượng là lưu học sinh các nước tại Trung Quốc như lưu học sinh Hàn Quốc, Nhật Bản (Zhu, 2009), lưu học sinh Mexico (Zhou, & Ren, 2021), lưu học sinh Thái Lan (Liu, 2021)... hoặc học sinh phổ thông tại Thái Lan (Deng, 2011), sinh viên tại Hàn Quốc (Zhang, 2014), sinh viên tại Áo (Li, 2018), sinh viên tại Nga (Yao, 2019)...

Trong phạm vi tìm kiếm của tác giả, hiện vẫn chưa thấy công trình nào nghiên cứu về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc của người học Việt Nam nói chung, sinh viên học ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc tại Việt Nam nói riêng. Vì vậy, kết quả nghiên cứu này hi vọng đóng góp vào nguồn tài liệu tham khảo cần thiết cho công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại Khoa Ngoại ngữ của Trường Đại học Ngân hàng TPHCM. Tham gia khảo sát là 162 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, hiện đang học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Trung Quốc. Mẫu nghiên cứu như sau (xem Bảng 1):

Bảng 1. Cơ cấu mẫu nghiên cứu

Giới tính		Khu vực			Cấp lớp			Độ tuổi trung bình
Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Năm hai	Năm ba	Năm tư		
16	146	74	88	22	107	33	20,17	
9,9%	90,1%	45,7%	54,3%	13,6%	66,0%	20,4%		

2.2.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, thông qua khảo sát bằng bảng hỏi để thu thập dữ liệu. Bảng hỏi mà chúng tôi sử dụng được thiết kế trên nền tảng của Thang đo niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân (General Self-Efficacy Scale) do Schwarzer và Jerusalem thiết kế vào năm 1995. Đây là thang đo rất phổ biến trên thế giới, với 33 phiên bản ngôn ngữ khác nhau. Bảng hỏi gồm 10 câu hỏi như sau (xem Bảng 2):

Bảng 2. Thang đo niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc

Mã câu hỏi	Nội dung
Q1	Nếu cố gắng hết sức, tôi luôn có thể giải quyết được các vấn đề khó khăn trong học tập tiếng Trung Quốc.
Q2	Cho dù có ai đó phản đối tôi, tôi vẫn có thể đạt được những gì tôi muốn trong học tập tiếng Trung Quốc.
Q3	Tôi luôn kiên trì lí tưởng và đạt được mục tiêu của mình trong học tập tiếng Trung Quốc.
Q4	Tôi tin tôi có thể ứng phó hiệu quả trước các sự việc bất ngờ trong học tập tiếng Trung Quốc.
Q5	Nhờ khả năng tùy cơ ứng biến, tôi biết cách xử lí tình huống bất ngờ trong học tập tiếng Trung Quốc.
Q6	Nếu nỗ lực cần thiết, tôi có thể giải quyết hầu hết các vấn đề trong học tập tiếng Trung Quốc.
Q7	Tôi có thể bình tĩnh đối mặt với khó khăn, vì tôi tin vào năng lực xử lí vấn đề của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc.
Q8	Khi đối mặt với một vấn đề khó khăn trong học tập tiếng Trung Quốc, tôi thường có thể tìm được vài cách giải quyết.
Q9	Nếu gặp khó khăn trong học tập tiếng Trung Quốc, tôi thường có thể nghĩ ra cách ứng phó.
Q10	Tôi thường có thể xử lí bất kì điều gì xảy ra trong học tập tiếng Trung Quốc bằng cách riêng của tôi.

Bảng hỏi sử dụng thang đo năm bậc của Likert với “1 – hoàn toàn không đồng ý”, “2 – không đồng ý”, “3 – bình thường”, “4 – đồng ý” và “5 – hoàn toàn đồng ý”.

Thang đo có hệ số Cronbach’s Alpha là 0,893, các câu hỏi của thang đo đều có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo đạt được độ tin cậy.

Thang đo có hệ số KMO là 0,865, giá trị Chi-Square là 812,127, mức ý nghĩa Sig. là 0,000. Như vậy, thang đo đạt được giá trị hiệu lực.

2.2.3. Công cụ phân tích số liệu

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 25.0) làm công cụ để thống kê, phân tích số liệu thu thập được. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thống kê mô tả (Descriptive Statistics) để làm rõ tình hình chung về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc, sử dụng kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T-test) để phân tích mối quan hệ giữa giới tính (nam, nữ), khu vực gia đình sinh sống (thành thị, nông thôn) với niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc, sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (Oneway ANOVA) để phân tích mối quan hệ giữa cấp lớp với niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc, sử dụng phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy (Regression Analysis) để tìm hiểu mối quan hệ giữa kết quả học tập và niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Tình hình chung

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh – Trường Đại học Ngân hàng TPHCM có Mean = 3,81, SD = 0,57. Điều này cho thấy sinh viên có niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc ở mức tương đối cao.

Kết quả này cao hơn mức độ niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc của lưu học sinh các nước tại Trung Quốc (Mean = 3,337) (Ding, 2011), lưu học sinh Hàn Quốc và Nhật Bản tại Trung Quốc (Mean = 3,30) (Zhu, 2009), lưu học sinh Mexico tại Trung Quốc (Mean = 3,68) (Zhou, & Ren, 2021), lưu học sinh Thái Lan tại Trung Quốc (Mean = 2,9056) (Liu, 2021).

Kết quả này cũng cao hơn mức độ niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên tại Hàn Quốc (Mean = 3,364) (Zhang, 2014) và sinh viên tại Nga (Mean = 3,467) (Yao, 2019).

Theo chúng tôi, đây có thể là vì sự tương cận về ngôn ngữ và văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc. Tiếng Việt và tiếng Trung Quốc đều là những ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, đặc điểm về ngữ pháp khá giống nhau, trong tiếng Việt có một lượng lớn từ vựng gốc Hán. Việt Nam và Trung Quốc có sự tiếp xúc văn hóa lâu đời, có hệ tư tưởng khá giống nhau.

Những điều này đã phần nào giúp sinh viên vượt qua được những trở ngại, khó khăn trong học tập và sử dụng tiếng Trung Quốc. Qua đó, giúp sinh viên có niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập tiếng Trung Quốc.

2.3.2. *Mối quan hệ giữa giới tính và niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc*

Tham gia khảo sát có 16 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 9,9%) và 146 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 90,1%). Niềm tin của sinh viên nam về tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc có Mean = 3,80, SD = 0,64. Niềm tin của sinh viên nữ về tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc có Mean = 3,81, SD = 0,56. Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập cho thấy, $t = -0,073$, $p = 0,942$. Như vậy, không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên nam và sinh viên nữ về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc. Nói cách khác, giới tính không ảnh hưởng đến sự khác biệt về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc.

Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của rất nhiều nghiên cứu trước đây về trường hợp sinh viên quốc tế tại Trung Quốc, như Zhu (2009), Ding (2011), Zhou & Ren (2021). Kết quả này cũng giống với kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu trước đây về trường hợp sinh viên học tiếng Trung Quốc trong môi trường phi ngôn ngữ đích, như Zhang (2014), Li (2018). Song, kết quả này không giống với kết quả nghiên cứu của Guo (2016), Huang (2018), Yao (2019), Liu (2021). Điều này cho thấy, giữa giới tính và niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân có thể tồn tại một nhân tố trung gian nào đó. Ngoài ra, sự chênh lệch quá lớn về tỉ lệ phần trăm giữa sinh viên nam và sinh viên nữ cũng có tác động nhất định đến kết quả nghiên cứu.

2.3.3. *Mối quan hệ giữa khu vực gia đình sinh sống và niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc*

Tham gia khảo sát có 74 sinh viên đến từ khu vực thành thị (chiếm tỉ lệ 45,7%) và 88 sinh viên đến từ khu vực nông thôn (chiếm tỉ lệ 54,3%). Niềm tin của sinh viên đến từ khu vực thành thị về tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc có Mean = 3,78, SD = 0,59. Niềm tin của sinh viên đến từ khu vực nông thôn về tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc có Mean = 3,83, SD = 0,54. Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập cho thấy, $t = -0,565$, $p = 0,573$. Như vậy, không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc. Nói cách khác, khu vực gia đình sinh sống không ảnh hưởng đến sự khác biệt về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc.

Đối với đại đa số sinh viên đến từ khu vực thành thị, cũng như sinh viên đến từ khu vực nông thôn, tiếng Trung Quốc là ngoại ngữ xa lạ, chưa được học ở bậc phổ thông, chỉ mới được tiếp xúc khi bước vào giảng đường đại học. Do đó, không có sự khác biệt có ý nghĩa về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của hai nhóm sinh viên này.

2.3.4. Mối quan hệ giữa cấp lớp và niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc

Tham gia khảo sát có 22 sinh viên năm hai (chiếm tỉ lệ 13,6%), 107 sinh viên năm ba (chiếm tỉ lệ 66,0%) và 33 sinh viên năm tư (chiếm tỉ lệ 20,4%). Niềm tin của sinh viên năm hai về tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc có Mean = 3,93, SD = 0,59. Niềm tin của sinh viên năm ba về tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc có Mean = 3,77, SD = 0,59. Niềm tin của sinh viên năm tư về tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc có Mean = 3,85, SD = 0,44. Kết quả phân tích phương sai một yếu tố cho thấy, $F=0,816$, $p = 0,444$. Như vậy, không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên các cấp lớp về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc. Nói cách khác, cấp lớp không ảnh hưởng đến niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc.

Tiếng Trung Quốc là ngoại ngữ thứ hai của sinh viên, thời lượng học tiếng Trung Quốc trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngân hàng TPHCM không nhiều (chỉ có 4 học phần, với tổng số 12 tín chỉ), không đủ để giúp sinh viên các cấp lớp cao có niềm tin vào năng lực bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên các cấp lớp thấp hơn.

2.3.5. Mối quan hệ giữa kết quả học tập và niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc

Kết quả phân tích tương quan Pearson giữa kết quả học tập và niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc cho thấy, hệ số tương quan $r = 0,474$, $p = 0,000$ (Bảng 3). Qua đó cho thấy, kết quả học tập tiếng Trung Quốc và niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập có mối tương quan thuận với nhau. Nói cách khác, sinh viên có kết quả học tập tiếng Trung Quốc càng cao, thì càng có niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập. Ngược lại, nếu sinh viên không có niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập sẽ có kết quả học tập tiếng Trung Quốc không cao.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
0,474	0,225	0,220	1,1961	1,671

Tuy nhiên, kết quả phân tích hồi quy (Bảng 3) thể hiện niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân chỉ giải thích được 22,5% kết quả học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên. Điều này cho thấy niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân chỉ là một trong những nhân tố góp phần quyết định kết quả học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc. Ngoài nhân tố niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân, các nhân tố chiến lược học tập, động cơ học tập, năng lực tự chủ trong học tập, lo lắng trong học tập, quan niệm học tập... cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết quả học tập của sinh viên.

3. Kết luận

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Ngân hàng TPHCM có niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc ở mức độ tương đối cao. Giữa sinh viên nam và sinh viên nữ, giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa sinh viên các cấp lớp không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc. Tồn tại mối tương quan thuận giữa niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân và kết quả học tập tiếng Trung Quốc, song niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân chỉ giải thích được 22,5% kết quả học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên.

Trong giảng dạy ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam, giảng viên cần tăng cường bồi dưỡng niềm tin vào tính hiệu quả của bản thân, vì nhân tố này có tác động nhất định đến kết quả học tập của sinh viên. Giảng viên có thể thông qua các phương thức sau: khuyến khích sinh viên xây dựng mục tiêu hợp lí trong học tập tiếng Trung Quốc, tạo ra nhiều cơ hội giúp sinh viên có cảm giác thành công, xây dựng hình ảnh gương mẫu trong mắt sinh viên, hướng dẫn sinh viên tìm ra nguyên nhân dẫn đến thành công và thất bại trong học tập.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1977). Self-efficacy: Toward a unifying theory of behavioral change. *Psychological Review*, 84(2), 191–215.
- Bandura, A. (1982). Self-efficacy mechanism in human agency. *American Psychologist*, 37(2), 122-147.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. New York: W H Freeman.

- Chen, W. Y. (2020). Chuji Hanyu xuexizhe zaixian xuexi xiaonenggan de peiyang [The cultivation of sense of efficacy for elementary Chinese learners in online learning]. *Survey of Education*, (33), 29-30+76.
- Chen, X. (2019). *Zhongji shuiping liuxuesheng Hanyu tingli ziwo xiaonenggan yanjiu* [Research on Chinese listening self-efficacy of intermediate foreign students] (Master's thesis, Xiamen University).
- Deng, W. J. (2011). *Taiguo gaozhong xuesheng Hanyu xuexi ziwo xiaonenggan, xuexi shiyingxing he Hanyu chengji de guanxi* [The relations of perceived academic self-efficacy, academic adaptability and Chinese achievement of senior middle school students in Thailand] (Master's thesis, Jinan University).
- Ding, A. Q. (2011). Benke liuxuesheng ziwo xiaonenggan diaocha yanjiu [A research on self-efficacy of international students]. In *Hanyu guoji chuanbo yu guoji Hanyu jiaoxue yanjiu (xia)* [Research on the International Spread of Chinese and International Chinese Teaching (Book two)] (pp.108-116). Beijing: China Minzu University Press.
- Dong, W., & Soransataporn, S. (2012). A Study of Self-Efficacy of Chinese Students in English Study. *PSAKU International Journal of Interdisciplinary Research*, 1(1), 1-18.
- Genc, G., Kulusaklı, E., & Aydin, S. (2016). Exploring EFL Learners' Perceived Self-efficacy and Beliefs on English Language Learning. *Australian Journal of Teacher Education*, 41(2), 53-68.
- Guo, R. (2016). Lai Hua liuxuesheng Hanyu xuexi xiaonenggan yu xuexi juandai guanxi yanjiu [Relationship between Chinese learning efficacy and learning burnout of international students]. *TCSOL Studies*, (2), 19-28.
- Huang, L. P. (2018). *Lai Hua liuxuesheng Hanyu xuexi xiaonenggan ji qi yu xuexi dongji guanxi yanjiu* [A study on the relationship between Chinese learning efficacy and learning motivation of foreign students in China] (Master's thesis, Huaqiao University).
- Li, A. Q. (2018). *Weiyena Daxue Kongyuan xuesheng Hanyu xuexi ziwo xiaonenggan diaocha yanjiu* [Research on Chinese learning self-efficacy of students in Confucius Institute at the University of Vienna] (Master's thesis, Beijing Foreign Studies University).
- Liu, S. Y. (2021). *Zai Kun Taiguo liuxuesheng xuexi jiaolu, xuexi juandai he ziwo xiaonenggan ji qi guanxi yanjiu* [Study on learning anxiety, learning burnout and self-efficacy and their relationship of Thai students in Kunming] (Master's thesis, Yunnan Normal University).
- Schwarzer, R., & Jerusalem, M. (1995). Generalized Self-Efficacy scale. In J. Weinman, S. Wright, & M. Johnston, *Measures in health psychology: A user's portfolio. Causal and control beliefs* (pp. 35-37). Windsor, UK: Nfer-Nelson.
- Wang, X. Q. (2012). *Liuxuesheng Hanyu kouyu ziwo xiaonenggan yanjiu* [A study of foreign students' self-efficacy in spoken Chinese] (Master's thesis, Nanjing Normal University).
- Yao, Z. P. (2019). *Eluosi zhongji Hanyu xuexizhe kouyu zhunquedu yu ziwo xiaonenggan xiangguanxing yanjiu* [A study on the correlation between oral accuracy and self-efficacy of Russian intermediate Chinese learners] (Master's thesis, Nanjing Normal University).

- Zhan, X. J. (2015). *Zhongji shuiping liuxuesheng Hanyu yuedu ziwo xiaonenggan yanjiu* [Research on Chinese reading self-efficacy of intermediate foreign students] (Master's thesis, Jinan University).
- Zhang, L. (2014). *Hanguo Hanyu xuexizhe ketang jiaolu, Hanyu ziwo xiaonenggan ji qi guanxi yanjiu* [A study on Korean Chinese learners' classroom anxiety, Chinese self-efficacy and their relationship] (Master's thesis, Shandong University).
- Zhang, M. (2017). Hanyu xuexizhe de ziwo xiaonenggan yu xuexi celue xiangguan yanjiu [Research on the self-efficacy and learning strategies of Chinese learners]. *Modern Chinese (Academic Comprehensive Edition)*, (12), 208-214.
- Zhen, W. T. (2016). Shi lun chuji jieduan liuxuesheng Hanyu xuexi ziwo xiaonenggan ji qi peiyang celue [On the foreign students' self-efficacy in Chinese learning at the elementary stage and its cultivation strategies]. *Wenjiao Ziliao*, (25), 35-37.
- Zhou, C. Y., & Ren, X. F. (2021). Moxige yukesheng Hanyu ziwo xiaonenggan shizheng yanjiu [An empirical study on Chinese self-efficacy of Mexican preparatory students]. *Sinogram Culture*, (9), 147-150.
- Zhu, L. (2009). *Ri Han liuxuesheng Hanyu ziwo xiaonenggan yanjiu* [Japanese and Korean learners' perceptions of self-efficacy in Chinese] (Master's thesis, East China Normal University).

**A STUDY ON VIETNAMESE STUDENTS' SELF-EFFICACY IN CHINESE
AS A SECOND FOREIGN LANGUAGE: A CASE STUDY OF ENGLISH MAJORS
AT BANKING UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY**

Luu Hon Vu

Banking University of Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Luu Hon Vu – Email: luuhonvu@gmail.com

Received: November 27, 2021; Revised: February 25, 2022; Accepted: May 29, 2022

ABSTRACT

This article aims to study the self-efficacy of Vietnamese students in Chinese as a second foreign language. Based on the results of a questionnaire survey of 162 students majoring in English at the Faculty of Foreign Languages – Banking University of Ho Chi Minh City, this article found that: Firstly, Vietnamese students have a high sense of self-efficacy in learning Chinese as a second foreign language; Secondly, there is no significant difference in Chinese learning self-efficacy between male students and female students; Thirdly, there is no significant difference in Chinese learning self-efficacy between students from the city and students from the countryside; Fourthly, there is no significant difference in Chinese learning self-efficacy between students of different grades; Fifthly, there is a positive correlation between the Chinese learning self-efficacy of students and their Chinese achievement.

Keywords: Chinese; self-efficacy; second foreign language